

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	218.052.685.370	210.526.096.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.142.255.980	5.596.462.513
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	212.910.429.390	204.929.634.036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	161.714.520.568	149.936.755.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.195.908.822	54.992.878.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	51.692.942.625	2.252.015.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	42.195.726.190	7.182.764.134
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		25.228.265.600	1.963.479.051
8. Chi phí bán hàng	24		27.845.294.958	26.318.848.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.295.423.338	15.870.513.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.552.406.961	7.872.767.630
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.174.706.730	159.529.914
12. Chi phí khác	32	VI.08	593.038.431	209.856.836
13. Lợi nhuận khác	40		581.668.299	(50.326.922)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		17.134.075.260	7.822.440.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.789.631.100	1.253.340.225
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(115.594.523)	(289.674.879)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		14.460.038.683	6.858.775.362
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(67.983.298)	1.352.855.533
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			14.528.021.981	5.505.919.829
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	597	294

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Chi

Dương Hồ Thắng

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2011